TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 07-9-2017.
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TRÀ VINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Đến.

2. Ông Vương Hoàng Phúc.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Dương Khởi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa***: Ông Võ Trung Dương, Kiểm sát viên

Ngày 07 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử công khai vụ án thụ lý số: 218/2017/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2017 về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2017/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2017 giữa đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953. (có mặt)

Nơi cư trú: số 104/3, ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1951. (có mặt).

Nơi cư trú: ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 6 năm 2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: bà và ông V có kết hôn với nhau từ năm 1974 cho đến nay. Quá trình chung sống có con 05 chung gồm Nguyễn Văn Chí T, sinh 1973, Nguyễn Văn Chí H, sinh 1975, Nguyễn Thị K, sinh 1979, Nguyễn Thị L1, sinh 1982 và Nguyễn Thị L2, sinh 1986. Do ông V không lo làm ăn, chỉ biết ăn nhậu say về nhà còn đập phá nhà cửa và đánh vợ con rất nhiều lần, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, nên bà yêu cầu Toà án giải quyết: bà yêu cầu ly hôn với ông V; về con chung đã trưởng

thành và không bị khuyết tật về thể chất và T thần nên các tự quyết định cuộc sống, không yêu cầu Tòa án giải quyết; tài sản chung và nợ chung không có.

Bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày và yêu cầu: ông thống nhất với lời khai của bà H về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Về mâu thuẫn thì ông cho rằng không có mâu thuẫn gì, đầu năm 2016 thì có mâu thuẫn nhưng không lớn, ông còn thương vợ nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho đoàn tụ.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Bà V vẫn giữ nguyên nội dung như đơn khởi kiện, yêu cầu ly hôn với ông V. Về con chung đã trưởng thành, tự quyết định cuộc sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, về nợ chung không có, bà không yêu cầu gì khác.

- Ông V vẫn giữ nguyên lời trình bày là không đồng ý ly hôn với bà H do ông vẫn còn thương bà H. Về con chung, về tài sản chung và về nợ chung thì thống nhất với lời trình bày của bà H, ông cũng không yêu cầu gì khác.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật, việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định. Ý kiến quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành về nội dung giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định của khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về quan hệ hôn nhân: đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Mâu thuẫn giữa bà H với ông V là do bất đồng quan điểm, ông V hay nhậu về đánh bà H và đập phá tài sản gia đình, dù cố gắng hòa giải nhiều lần nhưng giữa ông, bà không có tiếng nói chung. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã hòa giải động viên hàn gắn nhưng bà H kiên quyết ly hôn với ông V. Mâu thuẫn trầm trọng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

+ Về nuôi con chung: đã đủ tuổi trưởng thành, đều có cuộc sống riêng nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung và về nợ chung không có, đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật của vụ án này là: ly hôn, căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[2] Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn V kết hôn với nhau năm 1974, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, cho thấy quan hệ hôn nhân giữa ông V và bà H là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận. Bà H, ông V chung sống hạnh phúc, bà H trình bày năm 1999 phát sinh mâu thuẫn là do ông V thường xuyên uống rượu say về nhà đánh đập vợ con và đập phá tài sản trong nhà, dù bà cố gắng hàn gắn nhưng ông V vẫn không thay đổi nên bà cương quyết ly hôn, ông V cho rằng mâu thuẫn mới phát sinh từ năm 2016, mà chỉ là mâu thuẫn nhỏ trong gia đình và ông vẫn còn thương vợ nên ông không đồng ý ly hôn và xin được vợ chồng đoàn tụ lại. Xét, hôn nhân giữa bà H với ông V là có mâu thuẫn, trong trình bày của ông tại phiên tòa cũng thừa nhận ông không đánh bà nhưng bà thường xuyên đánh ông và đuổi ông ra khỏi nhà. Từ đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận mâu thuẫn giữa hai người đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể hàn gắn sống chung tiếp, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H với ông V.

[3] Về con chung: có 05 người con chung là Nguyễn Văn Chí T, sinh 1973, Nguyễn Văn Chí H, sinh 1975, Nguyễn Thị K, sinh 1979, Nguyễn Thị L1, sinh 1982 và Nguyễn Thị L2, sinh 1986, theo bà H và ông V trình bày con chung đã trưởng thành, không bị mất năng lực hành vi dân sự, không mất khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình nên các con tự quyết định cuộc sống, ông V và bà H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: ông V và bà H xác định là không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: ông V và bà H xác định là không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: bà H phải chịu án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo Luật định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 54; Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

1. Về hôn nhân: Tuyên xử cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn V.

2. Về con chung: có 05 người con chung là Nguyễn Văn Chí T, sinh 1973, Nguyễn Văn Chí H, sinh 1975, Nguyễn Thị K, sinh 1979, Nguyễn Thị L1, sinh 1982 và Nguyễn Thị L2, sinh 1986 đã trưởng thành, không mất năng lực hành vi dân sự, không mất khả năng lao động, có tài sản để tự nuôi mình, tự mình quyết định cuộc sống, nên bà H và ông V không phải trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc.

3. Về tài sản chung: không có.

4. Về nợ chung: không có.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012167 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, bà H không phải nộp tiếp. Ông V không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**** Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS ND H. Châu Thành;
- Cc. THA DS H. Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HS (VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hoàng Nguyên